

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 07 - 9 - 2020  
“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Gấm*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Minh Hằng

2. Bà Trần Thị Mộng Lành

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:*** Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Hữu L, sinh năm 1971 (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Chị Võ Thị B, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Xã Đ Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Phạm Hữu L trình bày như sau:***

Anh L và chị Võ Thị B chung sống với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 15/01/1996.

Vợ chồng chung sống đến tháng 6 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị B không lo làm ăn và tham gia tệ nạn xã hội ... từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, anh đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Anh L yêu cầu được ly hôn với chị Võ Thị B.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Phương Q, sinh ngày 19/4/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Phạm Hữu K, sinh ngày 28/3/2004 anh L yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn Võ Thị B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao); 01 giấy khai sinh (Bản sao); giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản chính); đơn xác nhận tình trạng nơi cư trú của bị đơn; văn bản trình bày ý kiến của Phạm Hữu K; biên bản xác minh chính quyền địa phương.

Theo kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Về quan hệ hôn nhân anh L và chị B có mâu thuẫn là đời sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài. Vợ chồng có 02 người con chung tên Phạm Phương Q, sinh ngày 19/4/1997 đã trưởng thành và Phạm Hữu K, sinh ngày 28/3/2004 hiện cháu K đang sống chung với anh L.

**Tại phiên tòa hôm nay:** Anh L giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày. Chị B vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung

vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho anh L được ly hôn với chị B; Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Phương Q sinh ngày 19/4/1997 đã trưởng thành nên không xem xét, giao cháu Phạm Hữu K sinh ngày 28/3/2004 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Anh L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn chị B có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn anh chị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Anh L yêu cầu được ly hôn với chị B và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu ly hôn của anh L, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh L và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Đ Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 15/01/1996 nên hôn nhân giữa anh L và chị B là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị B vẫn vắng mặt không lý do, đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh L, không thể hiện hiện ý chí hàn gắn hôn nhân, vợ chồng đã tự ly thân hơn 04 năm không còn quan tâm chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh L và chị B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của anh L cho anh L được ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Phương Q sinh ngày 19/4/1997 đã trưởng thành và Phạm Hữu K, sinh ngày 28/3/2004, anh L

yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Phạm Hữu K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Phạm Hữu K cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu K. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Anh L xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Phạm Hữu L có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Hữu L được ly hôn với chị Võ Thị B.

2. Về con chung: Có 02 người con chung gồm cháu Phạm Phương Q, sinh ngày 19/4/1997 đã trưởng thành nên không đề cập xem xét. Giao cháu Phạm Hữu K, sinh ngày 28/3/2004 cho cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu K. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị B không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, tuy nhiên chị B không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Phạm Hữu L có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0008543 ngày 01 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh L đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, anh L có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/9/2020), chị B vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

**Thị Gấm**